

Số: 2364/QĐ-ĐHHHVN

Hải phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai dự toán ngân sách năm 2019 của
Trường Đại học Hàng hải Việt Nam

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2136/QĐ-ĐHHHVN ngày 10/10/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 2928/QĐ-BGTVT ngày 28/12/2018 của Bộ Giao thông vận tải về việc giao dự toán chi kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ từ ngân sách nhà nước năm 2019; Quyết định số 2930/QĐ-BGTVT, Quyết định số 2935/QĐ-BGTVT và Quyết định số 2936/QĐ-BGTVT ngày 28/12/2018 của Bộ Giao thông vận tải về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2019; Quyết định số 2560/QĐ-BGTVT ngày 31/12/2019 của Bộ Giao thông vận tải về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2019 của Trường Đại học Hàng Hải Việt Nam (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các phòng: TCTH, KHTC; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ GTVT (để b/cáo);
- Lưu VT, KHTC.



PGS.TS. Phạm Xuân Dương

Đơn vị: TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM

Chương: 021

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2019

(Kèm theo Quyết định số **2369** /QĐ-ĐHHVN ngày 31/12/2019)

Đvt: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	83.413.184
1	Chi quản lý hành chính	
2	Nghiên cứu khoa học (Loại 100 - Khoản 101)	6.220.000
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ (**)	6.220.000
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	6.220.000
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề (Loại 070-081)	69.373.184
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	39.937.585
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	25.335.592
	Kinh phí sửa chữa, nâng cấp, cải tạo (*)	24.729.583
	Thực hiện chính sách nội trú theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	526.779
	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	79.230
3.3	Kinh phí thực hiện miễn giảm học phí theo ND 86/2015/ND-CP	4.023.590
3.4	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm ngoài lương để tạo nguồn cải cách tiền lương	76.417
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	800.000
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Loại 280-338)	800.000
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (Loại 250-278) (**)	6.000.000
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
11	Chi Chương trình mục tiêu	1.020.000
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi Chương trình mục tiêu	1.020.000
	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020 (Loại 250-272; Mã CTMT:0740- Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án:0749) (**)	1.020.000

(*): Việc mua sắm tài sản phải theo đúng định mức, tiêu chuẩn đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

(**): Chủ nhiệm nhiệm vụ chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung chi được giao dự toán nêu trên đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định.